

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026
Tuần 19 (Từ ngày 06 tháng 07 đến 12 tháng 07 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần		
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN						
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi				
1	CD	26	20254ME032001	Vẽ kỹ thuật	1	25	7,8,9,10,11	208-A10	4/6							7,8,9,10,11	201-A8	5/6				7,8,9,10,11	201-A8	6/6				Vũ Thị Huệ	KTCS		
2	CD	26	20254ME032001	Vẽ kỹ thuật	3	24										7,8,9,10,11	202-A8	1/6											Nguyễn Văn Tài	KTCS	
3	CD	27	20254ME032002	Vẽ kỹ thuật	1											7,8,9,10,11	202-A8	1/6				7,8,9,10,11	201-A8	2/6				Nguyễn Văn Tài	KTCS		
4	DH	18	20254ME6037002	Thực hành CNC	1	25	1,2,3,4,5,6	102-A10	1/10							1,2,3,4,5,6	102-A10	1/10											Vũ Đình Toàn	TT. TH&DLX	
5	DH	18	20254ME6037001	Thực hành CNC	1	27	7, 8, 9, 10, 11, 12	102-A10	1/10							7, 8, 9, 10, 11, 12	102-A10	1/10												Trần Ngọc Tân	TT. TH&DLX
6	DH	18	20254AT6028001	Thí nghiệm đóng cơ	CL	15	13,14,15,16,17	412-A10	1/10														7, 8, 9, 10, 11	412-A10	2/10				Nguyễn Phi Trường	Khoa CKDL	
7	DH	18	20254AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25				13,14,15,16,17	404 A10	1/10																	Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO	
8	DH	18	20254AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	516A10	1/10				7,8,9,10,11,12	516A10	2/10												Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
9	DH	18	20254AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	25	7,8,9	408-A10	1/15													7,8,9,10,11	408-A10	2/15					Nguyễn Tuấn Nghĩa	Khoa CNOTO	
10	DH	18	20254AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	516A10	1/10							1,2,3,4,5,6	516A10	2/10												Thần Quốc Việt	Khoa CNOTO
11	DH	18	20254AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	516A10	1/10																					Trình Đức Phong	Khoa CNOTO
12	DH	19	20254ME6112001	CAD	1	25	1,3,14,15,16,17	303-A10	1/10							1,3,14,15,16,17	303-A10	2/10												Phạm Ngọc Thành	KTCS
13	DH	19	20254ME6112002	CAD	1	25										7,8,9,10,11,12	303-A10	1/10				7,8,9,10,11	303-A10	2/10					Phạm Ngọc Thành	KTCS	